

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tài Văn)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung trong năm	Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3	4	5	6=3/1	6=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	123.273.010.129	123.273.010.129	130.825.505.161	133.579.384.888	133.579.384.888	108	108
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	123.273.010.129	123.273.010.129	130.825.505.161	129.460.171.735	129.460.171.735	105	105
I	Chi đầu tư phát triển	481.000.000	481.000.000	493.800.000	436.800.000	436.800.000		
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	481.000.000	481.000.000	493.800.000	436.800.000	436.800.000		
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học và công nghệ							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	349.000.000	349.000.000	349.000.000	292.300.000	292.300.000	84	84
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			12.800.000	12.500.000	12.500.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	132.000.000	132.000.000	132.000.000	132.000.000	132.000.000	100	100
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công							
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	122.474.010.129	122.474.010.129	130.331.705.161	129.023.371.735	129.023.371.735	105	105
2.1	Chi quốc phòng	459.792.741	459.792.741	1.299.598.604	1.288.541.845	1.288.541.845	280	280
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	694.808.700	694.808.700	676.808.700	667.808.700	667.808.700	96	96
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	79.480.374.541	79.480.374.541	83.252.213.792	82.913.800.328	82.913.800.328	104	104
2.4	Chi Khoa học và công nghệ							

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung trong năm	Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi Văn hóa thông tin							
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn							
2.8	Chi Thể dục thể thao							
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			68.977.687	68.977.687	68.977.687		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	620.000.000	620.000.000	626.756.225	572.197.915	572.197.915	92	92
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.639.569.643	29.639.569.643	34.408.744.793	33.673.510.214	33.673.510.214	114	114
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	10.898.866.000	10.898.866.000	9.998.605.360	9.838.535.046	9.838.535.046	90	90
2.13	Chi khác	680.598.504	680.598.504					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
VI	Dự phòng ngân sách	318.000.000	318.000.000					
B	Chi chuyển nguồn				3.654.972.167	3.654.972.167		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				464.240.986	464.240.986		
E	CHI VIỆN TRỢ							